

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Bản án số: 11/2026/KDTM-PT

Ngày 12-3-2026

V/v tranh chấp hợp đồng xây dựng

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Chát

Các Thẩm phán: Bà Bùi Thị Thu Hằng và bà Vũ Thị

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vân Anh – Thư ký Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 49/2025/TLPT-KDTM ngày 05/12/2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng xây dựng”.

Do Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 18/2025/KDTM-ST ngày 30 tháng 10 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Hải Phòng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 44/2025/QĐ-PT ngày 31 tháng 12 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn C (gọi tắt là Công ty C); địa chỉ trụ sở: Số L, công nghiệp T, thuộc Khu K - C, phường A, thành phố Hải Phòng;

Người đại diện theo pháp luật: Ông B, X - Tổng Giám đốc Công ty;

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thanh H - Luật sư Công ty L, thuộc Đoàn Luật sư thành phố H; địa chỉ: Số A L, phường L, thành phố Hải Phòng (*Giấy ủy quyền lập ngày 25/12/2025 của Tổng Giám đốc Công ty*); có mặt;

- Bị đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn T2 (gọi tắt là Công ty T2); địa chỉ trụ sở: Số D đường H, phường H, thành phố Hải Phòng;

Người đại diện theo pháp luật: Bà Đỗ Thị N - Giám đốc công ty; có mặt;

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Anh T; địa chỉ: F đường số B dân cư A, phường A, thành phố Hải Phòng (*Hợp đồng ủy quyền số 2754/UQTN ngày 05/4/2023 và số 2502 ngày 15/5/2025 của Giám đốc Công ty*); có mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Phạm Xuân T1, sinh năm 1973 – Luật sư của Công ty L1; địa chỉ: Tầng H tòa nhà D đường N, phường C, thành phố Hà Nội; có mặt;

** Người kháng cáo:*

- Bị đơn là Công ty Trách nhiệm hữu hạn T2;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tóm tắt nội dung vụ án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm, nội dung kháng cáo:

** Theo đơn khởi kiện, các bản tự khai và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn trình bày:*

Ngày 01/12/2018 Công ty TNHH C (Bên giao thầu) và Công ty TNHH T2 (Bên nhận thầu) ký kết Hợp đồng kinh tế số TN-CH/012019 và Phụ lục hợp đồng số 01-2019/CH-TN về việc thực hiện việc xây dựng Công trình nhà xưởng lô Q5 (Khu công nghiệp T, thuộc Khu K - C, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng) với nội dung chính như sau:

- *Bên nhận thầu thực hiện công việc xây dựng “Công trình nhà xưởng lô Q5”.*

- *Giá trị hợp đồng: 60.967.650.200 VNĐ (Sáu mươi tỷ chín trăm sáu mươi bảy triệu sáu trăm năm mươi nghìn hai trăm Việt Nam đồng).*

- *Thời gian dự kiến hoàn thành: 240 ngày kể từ khi tiến hành bàn giao mặt bằng thi công.*

Công ty TNHH C trong quá trình thực hiện hợp đồng đã thực hiện đúng nghĩa vụ của Bên giao thầu về việc bàn giao mặt bằng thi công và thực hiện việc thanh toán đúng theo tiến độ. Đến thời điểm hiện tại Công ty C đã thanh toán cho Bên nhận thầu vượt quá số tiền giá trị hợp đồng hai bên ký kết, cụ thể như sau:

- Thanh toán tiền từ khoản vay Ngân hàng TMCP V1: 30.000.000.000 đồng;

- Thanh toán bằng chuyển khoản từ tài khoản Công ty TNHH C: 52.930.000.000 đồng;

- Số tiền mặt Công ty TNHH T2 hoàn trả lại cho Công ty TNHH C: 6.985.000.000 đồng.

* Số tiền Bên giao thầu đã trả cho Bên nhận thầu = 30.000.000.000 + 52.930.000.000 - 6.985.000.000 = 75.945.000.000 đồng.

* Số tiền thanh toán vượt quá giá trị hợp đồng là 75.945.000.000 - 60.967.650.200 = 14.977.349.800 VNĐ (Mười bốn tỷ chín trăm bảy mươi bảy triệu ba trăm bốn mươi chín nghìn tám trăm đồng).

Tuy nhiên đã quá 2 năm kể từ thời điểm phải hoàn thành thi công và bàn giao công trình nhưng về phía Công ty TNHH T2 vẫn không thực hiện đúng nghĩa vụ của Bên nhận thầu, cụ thể:

- *Chất lượng thi công công trình:* Thi công sai vật tư không theo Bản vẽ thiết kế đã được Bên giao thầu phê duyệt (tôn mái không đúng độ dày, mác bê tông nền không đạt theo thiết kế...); Công trình bị dột, ngấm mưa nhiều vị trí...

- *Nghĩa vụ quyết toán:* Công ty T2 không những không thực hiện việc ký Quyết toán giá trị công trình theo đúng giá trị Hợp đồng đã ký kết và thực hiện việc hoàn trả lại Công ty TNHH C số tiền thanh toán vượt quá giá trị hợp đồng là 14.977.349.800 (Mười bốn tỷ chín trăm bảy mươi bảy triệu ba trăm bốn mươi chín nghìn tám trăm đồng) mà còn gửi cho Công ty C công văn số 1710/CV-TN ngày 17/10/2022 kèm quyết toán với giá trị công trình xây dựng lên tới 70.594.794.787 (Bảy mươi tỷ năm trăm chín mươi tư triệu bảy trăm chín mươi tư nghìn bảy trăm tám mươi bảy đồng).

- *Nghĩa vụ bàn giao công trình:* Không thực hiện việc nghiệm thu, bàn giao công trình xây dựng và các hồ sơ hoàn công... cho Công ty TNHH C.

Công ty TNHH C khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết:

1. Buộc Công ty TNHH T2 thi công lại các hạng mục công trình đã thi công sai vật tư không theo Bản vẽ thiết kế đã được Bên giao thầu phê duyệt, cụ thể:

- Thi công lại phần bê tông móng Nhà xưởng theo M300 (*thực tế thi công M250*);

- Thi công lại tôn lợp mái Nhà xưởng dày đủ 0,45mm (*thực tế thi công tôn dày 0,40mm*).

2. Buộc Công ty TNHH T2 Quyết toán và xuất hóa đơn GTGT giá trị công trình là 60.967.650.200 (*Sáu mươi tỷ chín trăm sáu mươi bảy triệu sáu trăm năm mươi nghìn hai trăm đồng*) theo Hợp đồng kinh tế số TN-CH/012019 và phụ lục Hợp đồng số 01-2019/CH-TN đã ký;

3. Buộc Công ty TNHH T2 bàn giao các công trình xây dựng theo Hợp đồng kinh tế số TN-CH/012019 và phụ lục Hợp đồng số 01-2019/CH-TN đã ký cụ thể:

- Nhà xưởng chính;

- Nhà bảo vệ;
- Nhà để xe;
- Trạm biến áp;
- Bể nước ngầm PCCC;
- Bể xử lý nước thải;
- Các hạng mục ngoài nhà;
- Hệ thống cấp thoát nước + thiết bị vệ sinh;
- Hệ thống điện chiếu sáng.

4. Buộc Công ty TNHH T2 bàn giao các hồ sơ hoàn công, nghiệm thu xây dựng theo Hợp đồng kinh tế số TN-CH/01-2019 và phụ lục Hợp đồng số 01-2019/CH-TN đã ký.

5. Buộc Công ty TNHH T2 hoàn trả lại Công ty TNHH C số tiền thanh toán vượt quá giá trị hợp đồng là 14.977.349.800 đồng (Mười bốn tỷ chín trăm bảy mươi bảy triệu ba trăm bốn mươi chín nghìn tám trăm đồng) theo Hợp đồng kinh tế số TN-CH/012019 và phụ lục Hợp đồng số 01-2019/CH-TN đã ký.

Tại phiên toà sơ thẩm, đại diện Công ty C có đề nghị rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu: Buộc Công ty TNHH T2 thi công lại các hạng mục công trình đã thi công sai vật tư không theo Bản vẽ thiết kế đã được Bên giao thầu phê duyệt, cụ thể:

- Thi công lại phần bê tông móng Nhà xưởng theo M300
- Thi công lại tôn lợp mái Nhà xưởng dày đủ 0,45mm

Đối với yêu cầu buộc Công ty T2 xuất hóa đơn GTGT giá trị công trình là 60.967.650.200 đồng. Công ty C trình bày trước đây khi ký Hợp đồng kinh tế thể hiện giá trị của hợp đồng áp dụng thuế suất 0% cho doanh nghiệp P thuế quan. Tuy nhiên, hiện nay Công ty C là doanh nghiệp thông thường nên Công ty C về việc sau khi Toà án tuyên buộc Công ty T2 phải xuất hoá đơn GTGT, sau này Công ty T2 xuất hoá đơn với số tiền bao nhiêu thì Công ty C sẽ thanh toán cho Công ty T2 số tiền tương ứng.

** Trong quá trình giải quyết sơ thẩm, **bị đơn** trình bày:*

Ngày 01/12/2018, Công ty T2 và Công ty C ký Hiệp ước kinh tế số TN – CH/01 2019 với nội dung là Công ty T2 hỗ trợ Công ty C để hoàn thành dự án nhà xưởng của Công ty C với số tiền hợp đồng ban đầu khoảng 21.204.274 NDT, tương đương với khoảng thời điểm năm 2019 là 75.000.000.000 đồng. Trong quá trình thực hiện xây dựng dự án nhà xưởng của Công ty C, Công ty T2 và Công ty C đều

thực hiện và làm việc theo nội dung của bản Hiệp ước kinh tế trên. Thực tế Công ty C chuyển tổng số tiền cho Công ty T2 khoảng 53,5 tỷ đồng chia làm nhiều lần, Công ty T2 đã dùng vào việc thanh toán cho các nhà thầu phụ và vào việc mua sắm thiết bị vật tư. Ngân hàng đã giải ngân cho Công ty T2 số tiền 30 tỷ đồng. Do Công ty C cần sử dụng tiền vào việc riêng nên đã lấy về khoảng 6,9 tỷ đồng chia thành nhiều đợt. Để phục vụ cho việc quản lý dòng tiền của Công ty C, Công ty T2 đã mở riêng một tài khoản hàng S, số tài khoản 030050891999, trong đó có đăng ký số điện thoại của Tổng Giám đốc HUANG ZHEN HUA và bà N, giám đốc Công ty T2 để cùng nhau giám sát và theo dõi.

- Việc Công ty C đưa ra Hợp đồng kinh tế trị giá 60.967.650.200 đồng để khởi kiện Công ty T2 là không có cơ sở, vì: Đây là hợp đồng Công ty T2 ký giúp Công ty C để hợp thức hoá hồ sơ vay ngân hàng. Đây không phải công trình Chia khoá trao tay như đơn khởi kiện của Công ty C. Tại thời điểm thi công, Công ty C muốn vay vốn ngân hàng và phía Ngân hàng chỉ duyệt cho Công ty C vay khoảng 30 tỷ đồng, để hoàn thiện hồ sơ cho Công ty C vay vốn nên Công ty C đã nhờ Công ty T2 ký hợp đồng kinh tế trị giá là 17.973.953,48NT (khoảng 60,9 tỷ VNĐ) mà thực tế không thực hiện theo Hợp đồng kinh tế đã ký kết.

Đến thời điểm hiện tại đây là công trình chưa được hoàn thành, mới chỉ xong phần thô và tất cả các hạng mục công trình chưa được hai bên quyết toán và chưa được nhà nước Việt Nam cấp phép để đi vào sử dụng nhưng Công ty C vẫn tự ý chiếm hữu và sử dụng.

- Thực tế Công ty T2 thực hiện dự án nhà xưởng trên với số tiền là 84.215.894.000 đồng. Hai bên đã gửi đi và gửi lại bản quyết toán để xác nhận với nhau qua phần mềm Wechat và bên Công ty C đã xác nhận vào ngày 05/01/2021 qua tin nhắn. Đề nghị Toà án công nhận việc trao đổi tin nhắn giữa ông T và ông Y là hợp pháp.

Số tiền thực tế Công ty Chín H1 còn phải trả cho Công ty T2 (Bao gồm một phần lợi nhuận và số tiền Công ty T2 đã ứng ra để thanh toán công trình với các nhà thầu là khoảng 7.600.000.000 đồng. Vì vậy Công ty C yêu cầu Công ty T2 phải trả lại số tiền thừa 14.977.349.800 đồng là không có cơ sở.

Tại Đơn phản tố ngày 27/3/2023 và ngày 09/8/2023 Công ty T2 đề nghị với các nội dung sau:

- Tuyên Công ty C phải nộp thuế VAT và thuế thu nhập doanh nghiệp cho Cục thuế thành phố H theo đúng hiệp ước kinh tế đã thoả thuận và được ký kết giữa hai bên. Số tiền phải nộp sau khi Toà án ra phán quyết và hai bên quyết toán công trình với nhau.

- Tuyên buộc Công ty C tiếp tục thực hiện theo Hiệp ước kinh tế mà hai bên đã ký kết, thanh toán cho Công ty T2 số tiền: 7.600.000.000 đồng.

- Tuyên Công ty C1 phải trả lãi suất chậm thanh toán cho Công ty T2 theo lãi suất Ngân hàng các khoản nợ kể từ ngày 05/01/2021 đến ngày 09/8/2024 là 7.600.000.000 đồng x 10% x 30 tháng = 1.900.000.000 đồng.

Tổng số tiền Công ty C phải thanh toán cho Công ty T2 là 9.500.000.000 đồng.

Sau khi hoãn phiên toà ngày 18/4/2025, Công ty T2 tiếp tục có đơn phản tố nộp cho Toà án ngày 21/4/2025, với nội dung:

- Đề nghị Tòa án tuyên Công ty C phải cung cấp hợp đồng xây dựng và các phụ lục hợp đồng, cung cấp bản thiết kế thi công công trình (bản gốc)

- Tuyên bác yêu cầu khởi kiện của Công ty C

- Tuyên buộc Công ty C phải nộp thuế VAT, thu nhập doanh nghiệp cho Công ty Thiện nhân theo thoả thuận tại Hiệp ước kinh tế.

- Công ty C2 phải có trách nhiệm trả cho Công ty T2 tổng giá trị công trình 84.215.894.000 đồng. Công ty C đã chuyển 75.945.000.000 đồng. Số tiền Công ty C còn phải trả là 8.270.894.000 đồng.

- Công ty C phải trả lãi suất kể từ 05/01/2021 cho đến ngày 21/4/2025 là 12,5%/năm cho Công ty T2 là 4.439.232.405 đồng (đến ngày 21/4/2025) và đến khi xét xử.

Tại phiên toà sơ thẩm, bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày về yêu cầu phản tố của Công ty T2: Vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố đã nộp cho Toà án ngày 21/4/2025 về nội dung tuyên buộc Công ty C phải trả ty Thiện Nhân số tiền là 8.270.894.000 đồng và tiền lãi của số tiền này từ ngày 21/4/2025 đến ngày xét xử với mức lãi suất 12,5%/năm là 4.439.232.405 đồng và tuyên buộc Công ty C phải nộp thuế VAT, thu nhập doanh nghiệp cho Công ty T2 theo thoả thuận tại Hiệp ước kinh tế, còn các yêu cầu khác trong đơn phản tố ngày 21/4/2025 Công ty T2 không đề nghị.

Công ty T2 đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì các căn cứ trên và chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn thống nhất quan điểm của bị đơn.*

Quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm: Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 18/2025/KDTM-ST ngày 30 tháng 10 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Hải Phòng xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Công ty TNHH C:

+ Buộc Công ty TNHH T2 phải trả lại cho Công ty TNHH C số tiền 14.977.349.800 VNĐ (Mười bốn tỷ, chín trăm bảy mươi bảy triệu, ba trăm bốn mươi chín nghìn, tám trăm đồng).

+ Buộc Công ty TNHH T2 hoàn thiện Quyết toán và xuất hóa đơn giá trị gia tăng, giá trị công trình là 60.967.650.200 VNĐ (*Sáu mươi tỷ, chín trăm sáu mươi bảy triệu, sáu trăm năm mươi nghìn, hai trăm đồng*) theo Hợp đồng kinh tế số TN-CH/012019 và phụ lục Hợp đồng số 01-2019/CH-TN đã ký;

Ghi nhận về việc Công ty TNHH C đồng ý sau khi Công ty TNHH T2 hoàn thiện quyết toán, xuất hoá đơn giá trị gia tăng công trình, số tiền Công ty TNHH T2 phải xuất hoá đơn giá trị gia tăng là bao nhiêu thì Công ty TNHH C sẽ thanh toán cho Công ty TNHH T2 số tiền tương ứng với số tiền Công ty TNHH T2 đã nộp vào cơ quan thuế.

+ Buộc Công ty TNHH T2 bàn giao cho Công ty TNHH C các công trình xây dựng theo Hợp đồng kinh tế số TN-CH/012019 và phụ lục Hợp đồng số 01-2019/CH-TN đã ký cụ thể:

- Nhà xưởng chính;
- Nhà bảo vệ;
- Nhà để xe;
- Trạm biến áp;
- Bể nước ngầm PCCC;
- Bể xử lý nước thải;
- Các hạng mục ngoài nhà;
- Hệ thống cấp thoát nước + thiết bị vệ sinh;
- Hệ thống điện chiếu sáng.

+ Buộc Công ty TNHH T2 bàn giao cho Công ty TNHH C các hồ sơ hoàn công, nghiệm thu xây dựng theo Hợp đồng kinh tế số TN-CH/012019 và phụ lục Hợp đồng kinh tế số TN-CH/012019.

+ Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của Công ty TNHH C đã rút, gồm: Buộc Công ty TNHH T2 thi công lại các hạng mục công trình đã thi công sai vật tư không theo Bản vẽ thiết kế đã được Bên giao thầu phê duyệt, cụ thể: Thi công lại phần bê tông móng Nhà xưởng theo M300; Thi công lại tôn lợp mái Nhà xưởng dày đủ 0,45mm;

2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của Công ty TNHH T2 về việc:

- Tuyên Công ty TNHH C phải nộp thuế VAT và thuế thu nhập doanh nghiệp cho Cục thành phố H theo đúng Hiệp ước kinh tế đã thoả thuận và được ký kết giữa hai bên.

- Tuyên buộc Công ty TNHH C tiếp tục thực hiện theo Hiệp ước kinh tế mà hai bên đã ký kết, thanh toán cho Công ty TNHH T2 số tiền: 7.600.000.000 đồng và lãi suất chậm thanh toán cho Công ty TNHH T2 theo lãi suất Ngân hàng các khoản nợ kể từ ngày 05/01/2021 đến ngày 09/8/2024 là 7.600.000.000 đồng x 10% x 30 tháng = 1.900.000.000 đồng. Tổng số tiền Công ty TNHH C phải thanh toán cho Công ty TNHH T2 là 9.500.000.000 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo của đương sự.

* *Nội dung kháng cáo:* Ngày 01/11/2025, Tòa án nhân dân khu vực 3 - Hải Phòng nhận được đơn kháng cáo của bị đơn do dịch vụ bưu chính chuyển đến. Bị đơn kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại, hủy bản án sơ thẩm.

Bị đơn không xuất trình thêm tài liệu chứng cứ mới, không yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ nào khác.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đồng nhất quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn, hủy bản án sơ thẩm. Đại diện hợp pháp của nguyên đơn không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bị đơn, những ý kiến bị đơn đưa ra là hoàn toàn không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm do đã giải quyết đúng quy định pháp luật.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và phát biểu ý kiến về kháng cáo

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Trong quá trình giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự

- Về việc kháng cáo của bị đơn:

+ Thời hạn kháng cáo và quyền kháng cáo đảm bảo quy định tại các Điều 271, 272 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung kháng cáo: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn; giữ nguyên Bản án kinh doanh thương

mai sơ thẩm số 18/2025/KDTM-ST ngày 30 tháng 10 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Hải Phòng.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; yêu cầu kháng cáo của bị đơn; ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết theo đúng quy định tại khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Vụ án có kháng cáo nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

[1.2] Thời hạn kháng cáo: **Đại diện hợp pháp của bị đơn có mặt tại phiên tòa xét xử ngày 30/10/2025; ngày 01/11/2025, Tòa án nhân dân khu vực 3 - Hải Phòng nhận được đơn kháng cáo của Công ty TNHH T2 do dịch vụ bưu chính chuyển đến. Thời hạn kháng cáo và quyền kháng cáo đảm bảo quy định tại các điều 271, 272 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.**

[2] Xét nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm của bị đơn:

[2.1] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Ngày 01/12/2018 giữa Công ty TNHH C và Công ty TNHH T2 đã ký Hợp đồng kinh tế số TN-CH/012019 và Hiệp ước kinh tế số TN-CH/012019. Hai hợp đồng được ký cùng một ngày, giữa đại diện hợp pháp của hai công ty.

[2.1.1] Hợp đồng kinh tế số TN-CH/012019: Hợp đồng trên được ký kết giữa hai chủ thể là đại diện hợp pháp của Công ty C và Công ty T2, nội dung của hợp đồng thể hiện bên Giao thầu là Công ty C (bên A) và bên nhận thầu là Công ty T2 (bên B). Các bên thoả thuận ký kết hợp đồng xây dựng với các điều khoản sau: Về nội dung công việc: Bên A giao cho bên B thực hiện “Công trình nhà xưởng Lô Q5”, công việc được nêu chi tiết trong phụ lục Hợp đồng. Giá trị hợp đồng là 17.973.953,48NT tương ứng với 60.967.650.200 VNĐ. Hợp đồng quy định chi tiết về: Thời gian và tiến độ thực hiện; yêu cầu về kỹ thuật và chất lượng; điều kiện nghiệm thu và bàn giao công trình xây dựng; bảo hành công trình; điều khoản thanh toán bằng đồng tiền V và các điều khoản về quyền và nghĩa vụ của các bên giao kết hợp đồng. Sau đó các bên ký kết phụ lục hợp đồng kinh tế sửa đổi điều

khoản thanh toán trong hợp đồng trên. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty C đã chuyển tiền cho Công ty T2 theo nhiều đợt. Tổng số tiền chuyển cho Công ty T2 là 30.000.000.000 đồng + 52.930.000.000 đồng = 82.930.000.000 đồng.

[2.1.2] Hiệp ước kinh tế số TN-CH/012019: Hiệp ước trên được ký kết giữa hai chủ thể là đại diện hợp pháp của Công ty C và Công ty T2, nội dung của hiệp ước thể hiện bên Giao thầu là Công ty C (bên A) và bên nhận thầu là Công ty T2 (bên B). Các bên thoả thuận ký kết hợp đồng xây dựng với các điều khoản sau: Nội dung công việc: Bên A giao cho bên B thực hiện Công trình nhà xưởng Lô Q5; các hạng mục cần thực hiện gồm có: Bên B sẽ hoàn thành tất cả công việc được nêu chi tiết trong phụ lục hợp đồng; giá trị hợp đồng là 21.204.274,65NT; cách thức thực hiện công việc: Hợp đồng này được ký kết giữa Công ty T2 và Công ty T3 về bản chất là Công ty T2 hỗ trợ Công ty T3 để hoàn thành dự án nhà xưởng của Công ty T3.

[2.1.3] Tại các văn bản đề nghị tạm ứng của Công ty T2 gửi Công ty C có chữ ký của Giám đốc Đỗ Thị N đều thể hiện tạm ứng theo Hợp đồng kinh tế số TN-CH/012019 và các căn cứ để được tạm ứng đó là: Căn cứ Hợp đồng kinh tế số TN-CH/012019; Căn cứ Điều 7 của Hợp đồng kinh tế; Căn cứ vào bảng khai toán giá trị khối lượng tạm tính tổng giá trị hợp đồng. Ngoài ra, tại các Giấy trả tiền của Công ty T2 trả cho Công ty C đều thể hiện mục đích hoàn trả là Công ty T2 thi công công trình nhà xưởng với tổng giá trị hợp đồng là 60.967.520.000 đồng. Trong các văn bản đề nghị trên đều nêu giá trị của hợp đồng là 60.967.650.200 đồng. Như vậy, Công ty T2 đã xác nhận khai toán này và đã xác nhận Hợp đồng kinh tế giữa hai bên đã ký kết.

[2.1.4] Xét thấy bản Hiệp ước kinh tế không có cơ sở thực hiện, vì: Bản hiệp ước trên được ký kết với giá trị hợp đồng là 21.204.274,65NT, tuy nhiên không được quy đổi ra thành tiền đồng, chính vì vậy Công ty T2 lúc thì trình bày giá trị hợp đồng tính bằng tiền Việt đồng là khoảng 74.000.000.000 đồng (theo đơn phản tố ngày 19/4/2023); lúc thì tính giá trị hợp đồng khoảng 72.000.000.000 đồng (Theo văn bản phúc đáp ngày 30/12/2024 của Công ty T2 gửi Tòa án). Như vậy là không đồng nhất và không phù hợp; Số tiền ký bằng đồng tiền Nhân dân tệ nhưng thực tế các bên không chuyển tiền cho nhau bằng tiền nhân dân tệ mà chuyển bằng tiền Việt Nam đồng theo như Hợp đồng kinh tế đã ký kết.

[2.1.5] Bản Hiệp ước kinh tế mặc dù được ký kết giữa hai chủ thể hợp pháp của hai công ty nhưng bản hiệp ước trên không có các điều khoản cơ bản của hợp đồng, Công ty T2 cho rằng chỉ hỗ trợ Công ty C nhưng nội dung bản hiệp ước trên vẫn quy định giá trị của hợp đồng; mặt khác, Công ty T2 cũng không cung cấp được tài liệu nào thể hiện giữa Công ty C và Công ty T2 có sự thoả thuận về khoản lợi nhuận mà Công ty C trả cho Công ty T2 sau khi hoàn thành công trình trên. Hiệp

ước kinh tế thể hiện Công ty T2 hoàn thành tất cả các công việc được nêu trong phụ lục hợp đồng nhưng thực tế không có phụ lục của hiệp ước mà chỉ có phụ lục của Hợp đồng kinh tế.

[2.1.6] Công ty T2 cung cấp 01 Quyết định về việc bổ nhiệm quản lý công trình do bà Đỗ Thị N - Giám đốc công ty bổ nhiệm ông Nguyễn Anh T – Phó giám đốc công ty là đại diện công ty T2 trực tiếp phối hợp với BCH công trình Quản lý điều hành mọi công việc tại công trình nhà xưởng lô Q5. Đại diện công ty đứng ra giao dịch, hỗ trợ, báo cáo tình hình, tiến độ thi công dự án trên với Công ty C. Tại Điều 3 của Quyết định có ghi các phòng, Ban bộ phận Công ty và ông T chịu trách nhiệm thi hành quyết định này và tại phần nơi nhận ghi như Điều 3; Giám đốc công ty. Như vậy, phần nơi nhận trên không thể hiện gửi cho Công ty Chinhung là phù hợp với lời trình bày của Công ty Chin Hung về việc Công ty Chin Hung không được biết và cũng không có trách nhiệm phải biết việc Công ty Thiện Nhân có quyết định bổ nhiệm này, Công ty không nhận được quyết định trên của Công ty Thiện Nhân. Công ty Thiện Nhân cũng không cung cấp được các tài liệu thể hiện đã gửi Quyết định bổ nhiệm trên cho Công ty Chin Hung. Do đó, các vấn đề làm việc giữa hai công ty phải là đại diện hợp pháp của hai công ty thực hiện. Việc ông Tuấn có trao đổi với Tổng giám đốc Công ty Chin Hung về công việc như ông Tuấn trình bày và thể hiện tại vi bằng mà Công ty Thiện Nhân cung cấp có thể chỉ là trao đổi qua lại hỗ trợ nhau trong công việc ngoài lề, do đó bản vi bằng trên do Công ty Thiện Nhân nộp cho Toà án không có cơ sở để xem xét.

[2.1.7] Công ty Thiện Nhân cho rằng giữa hai bên ký với nhau hợp đồng kinh tế với mục đích chỉ để giúp cho Công ty Chin Hung vay vốn Ngân hàng nhưng không cung cấp được tài liệu thể hiện giữa hai bên có sự thoả thuận này và đề nghị Công ty Chin Hung phải cung cấp hợp đồng kinh tế (bản gốc) để chứng minh cho việc Công ty Chin Hung và Công ty Thiện Nhân chỉ ký với nhau một hợp đồng kinh tế hiện nay Ngân hàng đang nắm giữ hợp đồng này. Trong quá trình giải quyết vụ án, Công ty Chin Hung đã xuất trình hợp đồng kinh tế là bản gốc và cung cấp Hợp đồng kinh tế công chứng cho Toà án để đối chiếu, xác nhận. Do đó, việc Công ty Thiện Nhân cho rằng chỉ có một bản gốc và hiện nay Ngân hàng đang nắm giữ và chỉ ký hợp đồng giúp Công ty Chin Hung vay vốn ngân hàng mà không thực hiện theo hợp đồng kinh tế là không có căn cứ.

[2.1.8] Công ty Thiện Nhân khẳng định ngày 05/01/2021 giữa ông Tuấn và đại diện theo pháp luật của Công ty Chin Hung có chốt quyết toán công trình trên với giá trị là 84.215.894.000 đồng theo bản vi bằng đã nộp cho Toà án. Tại vi bằng không có tài liệu nào thể hiện người đại diện theo pháp luật của Công ty Chin Hung nhấn tin đồng ý với quyết toán trên. Ông Tuấn cho rằng ông Yin Chen Hao

không có phản đối, gửi lại bảng quyết toán mà ông đã gửi là thể hiện đã được đồng ý là không có căn cứ.

[2.1.9] Tại Công văn số 1710/CV- TN ngày 17/10/2022, Công ty Thiện Nhân gửi Công ty Chinhung thể hiện ty Thiện Nhân đề nghị Công ty Chín Hung thực hiện đúng trách nhiệm về quyết toán công trình theo thực tế hoá đơn Công ty Thiện Nhân đã xuất là 70.594.794.787 đồng và thể hiện tại hoá đơn Giá trị gia tăng ngày 31/5/2022 Công ty Thiện Nhân đã ký với tư cách là bên bán hàng, tổng cộng tiền thanh toán là 70.594.794.787 đồng. Nội dung này mâu thuẫn với vấn đề ty Thiện Nhân khẳng định đã chốt số tiền quyết toán với ty Chín Hung.

[2.1.10] Bị đơn khẳng định thực hiện theo hiệp ước kinh tế nhưng chỉ theo một phần nội dung trong hiệp ước đó là hỗ trợ ty Chín Hung, còn lại các điều khoản khác của hiệp ước thì không tuân theo và không thực hiện theo giá trị hiệp ước kinh tế nhưng không đưa ra được các căn cứ để chứng minh giữa các bên chỉ thoả thuận thực hiện theo một phần của hiệp ước trên.

[2.1.11] Trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án cấp sơ thẩm đã có văn bản gửi cho Công ty Thiện Nhân với nội dung yêu cầu Công ty Thiện Nhân phải cung cấp cho Toà án các tài liệu, chứng cứ để chứng minh Công ty Thiện Nhân thực hiện các hạng mục phát sinh như: đề nghị cung cấp hồ sơ công trình xây dựng, hợp đồng thi công, bản vẽ thi công, biên bản nghiệm thu công trình, bản vẽ hoàn công, quyết toán giá trị công trình có xác nhận của hai bên...tuy nhiên, Công ty Thiện Nhân chỉ cung cấp được các hoá đơn và hợp đồng mua bán mà Thiện Nhân cho rằng các nhà thầu phụ đã thi công các hạng mục phát sinh cho Thiện Nhân mà không cung cấp được các tài liệu theo yêu cầu của Toà án. Tại phiên toà sơ thẩm, Công ty Thiện Nhân khẳng định hiện đang nắm giữ các tài liệu này trong tay nhưng chỉ cung cấp khi Công ty Chín Hung đồng ý thanh toán cho Công ty Thiện Nhân số tiền 84.215.894.000 đồng. Nếu Công ty Chín Hung không đồng ý thì Công ty Thiện Nhân sẽ không cung cấp và cung cấp sau khi Toà án xét xử xong vụ án này. Như vậy, quyền chứng minh thuộc về các đương sự nhưng Công ty Thiện Nhân không cung cấp mặc dù đang nắm giữ các tài liệu này nên Hội đồng xét xử chỉ xem xét đối với các tài liệu đã thu thập được, mặc dù trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã nhiều lần yêu cầu bị đơn cung cấp cũng như yêu cầu các Công ty đã xuất hoá đơn GTGT cho Công ty Thiện Nhân cung cấp tài liệu nhưng không có kết quả. Do đó, không có căn cứ để tiến hành việc thẩm định, định giá đối với các hạng mục phát sinh. Công ty Thiện Nhân không cung cấp được các tài liệu, căn cứ thể hiện khi thực hiện các hạng mục phát sinh có văn bản hay thoả thuận nào ký kết giữa hai bên thể hiện Công ty Thiện Nhân đề nghị cũng như Công ty Chín Hung đồng ý cho thực hiện các hạng mục phát sinh này. Tại cấp phúc thẩm, ty Thiện Nhân cũng không cung cấp bất cứ tài liệu, chứng cứ nào khác.

[2.1.12] Từ các phân tích trên cho thấy Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa các bên có giá trị pháp lý với giá trị công trình là 60.967.650.200 đồng. Tổng số tiền Công ty Chín Hung đã chuyển cho Công ty Thiện Nhân là 75.945.000.000 đồng. Số tiền thanh toán vượt quá giá trị hợp đồng là 14.977.349.800 đồng (Mười bốn tỷ chín trăm bảy mươi bảy triệu ba trăm bốn mươi chín nghìn tám trăm đồng). Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Chín Hung Việt Nam là có căn cứ.

[2.1.13] Tại phiên toà sơ thẩm, Công ty Chín Hung đã rút yêu cầu khởi kiện đối với nội dung: Buộc Công ty TNHH Thương mại xuất nhập khẩu Thiện Nhân thi công lại các hạng mục công trình đã thi công sai vật tư không theo Bản vẽ thiết kế đã được Bên giao thầu phê duyệt. Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự: Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của nguyên đơn đã rút trên là có căn cứ.

[2.2] Về yêu cầu phản tố của Công ty Thiện Nhân:

[2.2.1] Tại Đơn phản tố ngày 27/3/2023 và ngày 09/8/2023 Công ty Thiện Nhân đề nghị với các nội dung sau:

- Tuyên Công ty Chín Hung phải nộp thuế VAT và thuế thu nhập doanh nghiệp cho Cục thuế thành phố Hải Phòng theo đúng hiệp ước kinh tế đã thoả thuận và được ký kết giữa hai bên. Số tiền phải nộp sau khi Toà án ra phán quyết và hai bên quyết toán công trình với nhau.
- Tuyên buộc Công ty Chín Hung tiếp tục thực hiện theo Hiệp ước kinh tế mà hai bên đã ký kết, thanh toán cho Công ty Thiện Nhân số tiền: 7.600.000.000 đồng.
- Tuyên Công ty Chín Hung phải trả lãi suất chậm thanh toán cho Công ty Thiện Nhân theo lãi suất Ngân hàng các khoản nợ kể từ ngày 05/01/2021 đến ngày 09/8/2024 là 7.600.000.000 đồng x 10% x 30 tháng = 1.900.000.000 đồng. Tổng số tiền Công ty Chín Hung phải thanh toán cho Công ty Thiện Nhân là 9.500.000.000 đồng.

[2.2.2] Ngày 21/4/2025, Công ty Thiện Nhân tiếp tục có đơn phản tố gửi Toà án với nội dung:

- Đề nghị Tòa án tuyên Công ty Chín Hung phải cung cấp hợp đồng xây dựng và các phụ lục hợp đồng, cung cấp bản thiết kế thi công công trình (bản gốc)
- Tuyên bác yêu cầu khởi kiện của ty Chín Hung
- Tuyên buộc ty Chín Hung phải nộp thuế VAT, thu nhập doanh nghiệp cho Thiện nhân theo thoả thuận tại Hiệp ước kinh tế.

- Công ty Chin Hung phải có trách nhiệm trả cho Thiện Nhân tổng giá trị công trình 84.215.894.000 đồng. Công ty Chin Hung đã chuyển 75.945.000.000 đồng. Số tiền Chin Hung còn phải trả là 8.270.894.000 đồng.

- Công ty Chin Hung phải trả lãi suất kể từ 05/01/2021 cho đến ngày 21/4/2025 là 12,5%/năm cho Công ty Thiện Nhân là 4.439.232.405 đồng (đến ngày 21/4/2025) và đến khi xét xử.

[2.2.3] Tại phiên toà sơ thẩm, bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày về yêu cầu phản tố của Công ty Thiện Nhân: Giữ nguyên yêu cầu phản tố đã nộp cho Toà án ngày 21/4/2025 về nội dung tuyên buộc Công ty Chin Hung phải trả ty Thiện Nhân số tiền là 8.270.894.000 đồng và tiền lãi của số tiền này từ ngày 21/4/2025 đến ngày xét xử với mức lãi suất 12,5%/năm là 4.439.232.405 đồng, còn các yêu cầu khác trong đơn phản tố ngày 21/4/2025 Thiện Nhân không yêu cầu và giữ nguyên nội dung phản tố: Tuyên buộc Công ty Chin Hung phải nộp thuế VAT, thu nhập doanh nghiệp cho Công ty Thiện theo thoả thuận tại Hiệp ước kinh tế.

[2.2.4] Xét thấy các yêu cầu phản tố của Công ty Thiện Nhân phát sinh sau khi Toà án mở phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ, hoà giải không được xem xét. Toà án cấp sơ thẩm chỉ xem xét đối với yêu cầu phản tố trước khi mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải và đã thụ lý là có căn cứ. Tuy nhiên, nội dung yêu cầu phản tố của ty Thiện Nhân như đã phân tích ở phần trên là không có cơ sở chấp nhận.

[2.2.5] Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như đã phân tích là có căn cứ nên toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn không có cơ sở để chấp nhận.

[2.3] Bị đơn kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xem xét lại, hủy bản án sơ thẩm.

[2.4] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn cung cấp một số tài liệu liên quan đến các hạng mục công trình thi công phát sinh thêm. Bị đơn xác nhận rằng những tài liệu này đã được giao nộp tại giai đoạn sơ thẩm nhưng không được Toà án cấp sơ thẩm xem xét, ngoài ra bị đơn không còn cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới nào khác để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình.

[2.5] Bị đơn trình bày mặc dù các hạng mục công trình phát sinh khi thi công bị đơn không thông báo cho nguyên đơn nhưng thực tế số tiền nguyên đơn tạm ứng vượt xa số tiền thoả thuận ban đầu tại Hợp đồng kinh tế đã ký kết, nguyên đơn cũng sử dụng những hạng mục phát sinh này như một phần không thể tách rời của công trình. Tuy nhiên, nội dung của những lần nguyên đơn chuyển tiền tạm ứng không ghi là để tạm ứng cho các hạng mục công trình phát sinh; bị đơn thừa nhận hai bên chưa nghiệm thu, bàn giao chính thức đối với các phần hạng mục

công trình đã thi công xong.

[2.6] Bị đơn cho rằng Hợp đồng kinh tế hai bên ký kết thực chất chỉ để hợp pháp hóa cho việc vay vốn ngân hàng của nguyên đơn nhưng bị đơn không đưa được tài liệu, chứng cứ để chứng minh.

[2.7] Tại giai đoạn phúc thẩm, Hội đồng xét xử đã tạo điều kiện về mặt thời gian để bị đơn thu thập các tài liệu, chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo cũng như yêu cầu phản tố của mình. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm ngoài những nội dung trình bày bổ sung như trên, bị đơn không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Yêu cầu kháng cáo của Công ty Thiện Nhân không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 30, Điều 35, 39, 144, 147, 235, khoản 2 Điều 244, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 2; Điều 3, Điều 4, 5, 6 và Điều 21, 22, 23 của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 quy định chi tiết về Hợp đồng xây dựng; khoản 2 Điều 138 Luật xây dựng số 50/2014/QH13 của Quốc Hội; Pháp lệnh ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11 ngày 13/12/2005 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hoà giải, đối thoại tại Tòa án; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của bị đơn là Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Thiện Nhân.

Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 18/2025/KDTM-ST ngày 30 tháng 10 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Hải Phòng về “Tranh chấp hợp đồng xây dựng”.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Công ty TNHH Chínhung Việt Nam:

+ Buộc Công ty TNHH Thương mại xuất nhập khẩu Thiện Nhân phải trả lại cho Công ty TNHH Chín Hung Việt Nam số tiền 14.977.349.800 VNĐ (Mười bốn tỷ, chín trăm bảy mươi bảy triệu, ba trăm bốn mươi chín nghìn, tám trăm đồng).

+ Buộc Công ty TNHH Thương mại nhập khẩu Thiện Nhân hoàn thiện Quyết toán và xuất hóa đơn giá trị gia tăng, giá trị công trình là 60.967.650.200 VNĐ (*Sáu mươi tỷ, chín trăm sáu mươi bảy triệu, sáu trăm năm mươi nghìn, hai trăm đồng*) theo Hợp đồng kinh tế số TN-CH/012019 và phụ lục Hợp đồng số 01-2019/CH-TN đã ký;

Ghi nhận về việc Công ty TNHH Chín Hung Việt Nam đồng ý sau khi Công ty TNHH mại xuất nhập khẩu Thiện Nhân hoàn thiện quyết toán, xuất hoá đơn giá trị gia tăng công trình, số tiền Công ty TNHH Thương mại xuất nhập khẩu Thiện Nhân phải xuất hoá đơn giá trị gia tăng là bao nhiêu thì Công ty TNHH Chín Hung Việt Nam sẽ thanh toán cho Công ty TNHH Thương mại xuất nhập khẩu Thiện Nhân số tiền tương ứng với số tiền Công ty TNHH Thương mại xuất nhập khẩu Thiện Nhân đã nộp vào cơ quan thuế.

+ Buộc Công ty TNHH Thương mại xuất nhập khẩu Thiện Nhân bàn giao cho Công ty TNHH Chín Hung Việt Nam các công trình xây dựng theo Hợp đồng kinh tế số TN-CH/012019 và phụ lục Hợp đồng số 01-2019/CH-TN đã ký cụ thể:

- Nhà xưởng chính;
- Nhà bảo vệ;
- Nhà để xe;
- Trạm biến áp;
- Bể nước ngầm PCCC;
- Bể xử lý nước thải;
- Các hạng mục ngoài nhà;
- Hệ thống cấp thoát nước + thiết bị vệ sinh;
- Hệ thống điện chiếu sáng.

+ Buộc Công ty TNHH Thương mại xuất nhập khẩu Thiện Nhân bàn giao cho Công ty TNHH Chín Hung Việt Nam các hồ sơ hoàn công, nghiệm thu xây dựng theo Hợp đồng kinh tế số TN-CH/012019 và phụ lục Hợp đồng kinh tế số TN-CH/012019.

+ Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của Công ty TNHH Chín Hung Việt Nam đã rút, gồm: Buộc Công ty TNHH Thương mại xuất nhập khẩu Thiện Nhân thi công lại các hạng mục công trình đã thi công sai vật tư không theo Bản vẽ thiết kế đã được Bên giao thầu phê duyệt, cụ thể: Thi công lại phần bê tông móng Nhà xưởng theo M300; Thi công lại tôn lợp mái Nhà xưởng dày đủ 0,45mm;

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án (Công ty TNHH Thương mại nhập khẩu Thiện Nhân) không thi hành hoặc thi hành chưa đầy đủ khoản tiền phải trả thì phải chịu lãi suất theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của Công ty TNHH Thương mại xuất nhập khẩu Thiện Nhân về việc:

- Tuyên Công ty TNHH Chín Hung Việt Nam phải nộp thuế VAT và thuế thu nhập doanh nghiệp cho Cục thành phố Hải Phòng theo đúng Hiệp ước kinh tế đã thoả thuận và được ký kết giữa hai bên.

- Tuyên buộc Công ty TNHH Chín Hung Việt Nam tiếp tục thực hiện theo Hiệp ước kinh tế mà hai bên đã ký kết, thanh toán cho Công ty TNHH Thương mại xuất nhập khẩu Thiện Nhân số tiền: 7.600.000.000 đồng và lãi suất chậm thanh toán cho Công ty TNHH Thương mại xuất nhập khẩu Thiện Nhân theo lãi suất Ngân hàng các khoản nợ kể từ ngày 05/01/2021 đến ngày 09/8/2024 là 7.600.000.000 đồng x 10% x 30 tháng = 1.900.000.000 đồng. Tổng số tiền Công ty TNHH Chín Hung Việt Nam phải thanh toán cho Công ty TNHH Thương mại xuất nhập khẩu Thiện Nhân là 9.500.000.000 đồng.

3. Về án phí sơ thẩm: Bị đơn là Công ty TNHH Thương mại xuất nhập khẩu Thiện Nhân phải chịu 122.977.350 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 117.500.000 đồng án phí đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận. Tổng số tiền Công ty TNHH mại xuất nhập khẩu Thiện Nhân phải nộp là: 240.477.350 đồng.

Công ty TNHH mại nhập khẩu Thiện Nhân đã nộp tạm ứng số tiền 58.750.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0002504 ngày 06/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 3 – Hải Phòng), nên Công ty TNHH mại nhập khẩu Thiện Nhân còn phải nộp số tiền là 181.727.350 đồng.

Trả lại nguyên đơn là Công ty TNHH Chín Hung Việt Nam số tiền 61.488.675 đồng tạm ứng án phí theo Biên lai ký hiệu AA/2021 số 0006018 ngày 16/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 3 – Hải Phòng).

4. Về án phí phúc thẩm: Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Thiện Nhân phải chịu 2.000.000 đồng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm; bị đơn đã nộp đủ theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006382 ngày 13/11/2025 tại Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng.

5. Về quyền yêu cầu thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND TP Hải Phòng;
- THADS TP Hải Phòng;
- Phòng THADS khu vực 3 - Hải Phòng;
- TAND khu vực 3 - Hải Phòng;
- Dương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Chát

